

VÀI NÉT VỀ THỰC TRẠNG DI CƯ TỰ DO CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN BÁ THỦY

Cho đến nay ở Việt Nam vẫn chưa có một cuộc điều tra tổng thể nào về di cư tự do trong phạm vi cả nước. Do vậy, Nhà nước ta vẫn chưa có tổng kết hoặc đánh giá một cách toàn diện, đưa ra những số liệu thật chính xác về số lượng di cư tự do của cả nước cũng như của từng vùng và từng địa phương. Mặc dù vậy, qua số liệu theo dõi, cập nhật, tổng hợp và báo cáo của các địa phương lên Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ kế hoạch đầu tư, thực trạng bức tranh di dân tự do của đồng bào các dân tộc ở Việt Nam được hiện lên một cách rõ nét.

Theo báo cáo của Cục định canh Định cư và Vùng kinh tế mới (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), từ năm 1960 đến 1995, di dân theo kế hoạch của Nhà nước Việt Nam là 5,9 triệu người (1). Di dân tự do của đồng bào các dân tộc cho đến trước thời kỳ đổi mới diễn ra lẻ tẻ với số lượng ít. Từ sau đổi mới, luồng di dân theo kế hoạch đã giảm dần qua các năm. Sự thiếu hụt trong di dân theo kế hoạch đã bù lại bằng di dân tự do. Tình trạng di dân tự do của đồng bào các dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng hoặc đồng bào dân tộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa biên giới đến các tỉnh phía Nam hoặc trong nội bộ vùng miền núi phía Bắc... đã diễn ra từ nhiều năm nay.

Theo số liệu thống kê của 10 tỉnh (8 tỉnh phía Nam và 2 tỉnh phía Bắc) cho thấy, thời kỳ 1986- 1995 đã có 172.000 hộ với 831.650 khẩu trong đó, riêng thời kỳ 1991 - 1995 có 146.150 hộ với 701.900 khẩu di cư tự do, được phân chia như sau (xem bảng 1).

Bảng trên đó cho thấy từ năm 1991, quá trình di cư tự do diễn ra mạnh mẽ, ồ ạt; chủ yếu đến các tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Lâm Đồng), miền Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Thuận, Sông Bé và Bà Rịa - Vũng Tàu).

Theo số liệu báo cáo tổng kết hàng năm của Cao Bằng, đến năm 1994, trong tổng số 224 xã của toàn tỉnh đã có 201 xã với 13.678 hộ, 66.366 khẩu di cư tự do vào các tỉnh Đắk Lắk, Sông Bé và Lâm Đồng. Ba dân tộc có dân di cư tự do đi nhiều nhất là: Nùng, Tày và Hmông. Xã có đồng bào dân tộc thiểu số đi nhiều nhất so với các xã khác trong tỉnh là Dân Chủ: 290 hộ. Nhiều bản như Lũng Pặc của xã Quảng Long đi cả bản: 20 hộ; 4 xóm ở xã Đình Phong đi 100% số hộ, v.v.

Bảng 1. Số hộ di cư tự do của 10 tỉnh từ 1986- 1995 (2)

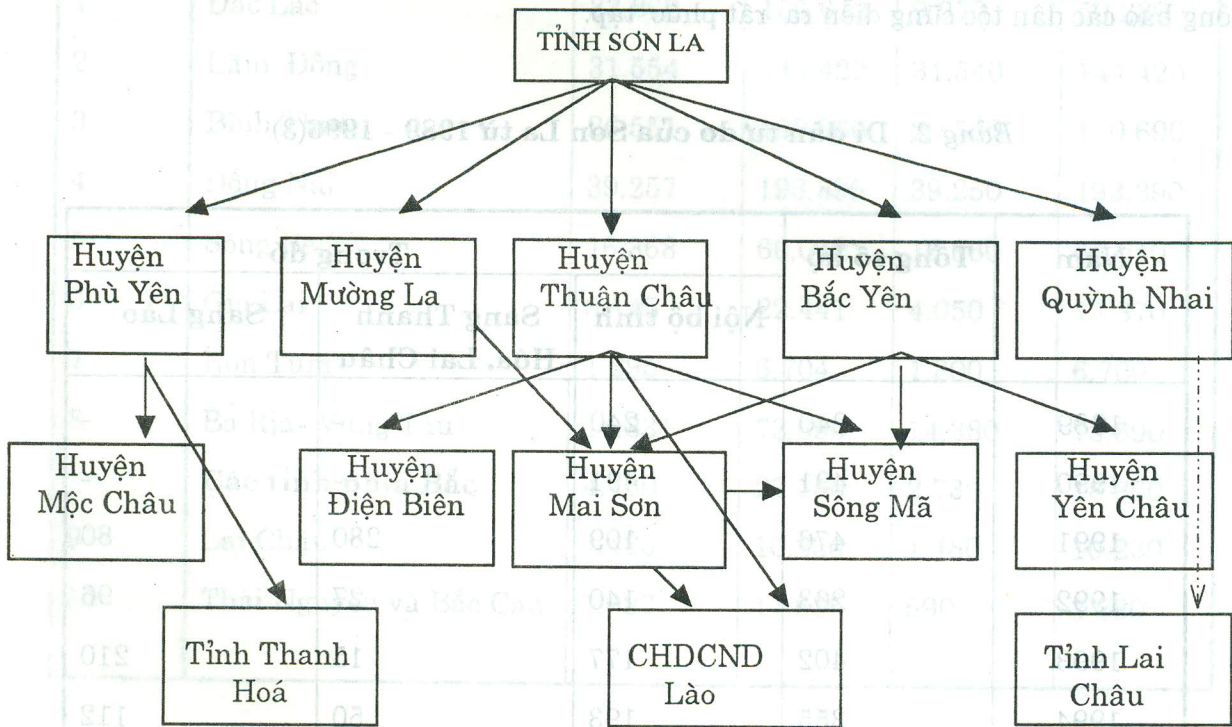
TT	Tỉnh	Thời kỳ 1986- 1995		Trong đó 1991- 1995	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	Tổng số	172.800	831.650	146.150	701.900
	Các tỉnh phía Nam	168.670	804.500	143.410	683.110
1	Đắc Lắc	33.862	166.612	9.970	50.280
2	Lâm Đồng	31.554	144.422	31.540	144.420
3	Bình Thuận	26.551	130.960	26.550	130.690
4	Đồng Nai	39.257	193.896	39.250	193.890
5	Sông Bé	16.368	66.042	16.360	66.040
6	Gia Lai	5.145	22.441	4.050	17.370
7	Kon Tum	1.295	6.704	1.300	6.700
8	Bà Rịa- Vũng Tàu	14.831	73.696	14.380	73.690
	Các tỉnh phía Bắc	4.130	27.150	2.739	18.800
9	Lai Châu	1.480	10.230	1.480	10.230
10	Thái Nguyên và Bắc Cạn	1.987	11.635	590	3.280

Số liệu điều tra của Lạng Sơn cho thấy: Từ năm 1980 đến 31.6.1996; toàn tỉnh có 7.599 hộ với 35.052 khẩu, chiếm 4,90% dân số toàn tỉnh di cư tự do vào các tỉnh phía Nam, trong đó đồng bào di cư tự do nhiều nhất trong thời gian từ 1988 - 1990 với 4.513 hộ, chiếm 60% của cả 15 năm (1980- 1996). Trong số đồng bào di cư tự do, chủ yếu là dân tộc Nùng và dân tộc Tày. Họ di cư chủ yếu đến tỉnh Đắc Lắc: 5.865 hộ (74,25% số hộ), 29,321 khẩu (82,6% số khẩu). Số còn lại đồng bào đến các tỉnh khác như: Đồng Nai, Sông Bé, Gia Lai và Lâm Đồng.

Trong nội bộ miền núi phía Bắc, tình hình di dân tự do của đồng bào các dân tộc cũng diễn ra rất phức tạp. Chỉ tính riêng ở tỉnh Lai Châu, đến tháng 9.1996, đồng bào các dân tộc di cư tự do ngoài tỉnh đến địa bàn Lai Châu là 1.228 hộ với 8.227 khẩu, từ các tỉnh:

17/10/1995 của Thủ tướng Chính Phủ, về việc giải quyết tình trạng di dân tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác. Từ đó, tình hình di dân tự do của đồng bào các dân tộc vào các tỉnh phía Nam đã chững lại, song tình trạng di dân tự do trong nội bộ vùng, nội bộ tỉnh vẫn diễn ra. ở nhiều vùng, nhiều tỉnh, tình trạng di cư tự do đang có nguy cơ gia tăng, tác động không nhỏ đến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà chúng tôi sẽ có dịp trình bày ở chuyên đề tiếp theo.

Sơ đồ một số tuyến chính di dân tự do ở Sơn La từ 1989 - 1996.



Ghi chú: —————> Tuyến chính
 - - - - -> Tuyến phụ

1. Dẫn theo tài liệu của Cục Định canh định cư và Vùng kinh tế mới (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
2. Vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn- Bộ Kế hoạch và đầu tư. TL.
3. Báo cáo của UBND tỉnh Sơn La, ngày 30.5.1997